



RESULTS FOR SEMESTER I
SCHOOL YEAR 2019-2020

Class: Elementary 1

Table with 14 columns: No., Name, Speaking, Listening, Grammar, Reading & Writing, Biology, Geography, Physics, Chemistry, Mathematics, History, Literature, Grade, Ranking. Rows 1-12 contain student data, rows 13-23 are empty.

Class Teacher

IP. Manager

Checked by

Nguyen Thi Ngoc Anh

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Elementary 2**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Hồ Tấn Anh	9.6	9.0	9.7	8.7	9.6				8.9	7.9		9.1	A
2	Đỗ Thiên Bảo	8.4	7.5	6.6	7.3	8.9				8.8	7.4		7.8	C
3	Phạm Lê Gia Bảo	8.6	6.2	4.5	4.9	6.6				5.7	5.5		6.0	D
4	Trần Hoàng Duy Bảo	9.3	9.7	9.9	9.6	9.3				9.0	9.0		9.4	A
5	Phạm Duy Cường	9.2	9.2	9.6	8.7	9.9				8.8	8.6		9.1	A
6	Nguyễn Quang Duy	9.0	9.4	9.8	9.2	9.6				9.5	9.6		9.4	A
7	Nguyễn Minh Hoàng	8.9	7.8	8.1	7.7	9.7				8.8	8.1		8.4	B
8	Hồ Cao Huy Khánh	9.1	8.3	8.7	7.9	9.4				7.3	8.0		8.4	B
9	Nguyễn Ngọc Bảo Khánh	9.1	6.8	9.2	8.0	9.7				9.6	6.9		8.5	B
10	Vũ Tuấn Kiệt	8.7	8.1	8.6	7.6	9.6				9.3	7.4		8.5	B
11	Trần Nguyễn Thảo Lam	8.8	8.5	9.4	7.7	10.0				8.7	7.4		8.6	B
12	Dương Lê Trúc Linh	8.8	8.5	9.2	7.9	9.3				9.1	8.3		8.7	B
13	Nguyễn Đình Nhật Nguyên	9.4	8.7	8.6	8.6	9.7				8.6	8.5		8.9	B
14	Nguyễn Hữu Minh Nhật	9.6	9.7	9.6	9.2	9.9				9.6	9.6		9.6	A
15	Nguyễn Cao Phúc	9.0	8.8	7.6	8.0	9.6				8.5	8.0		8.5	B
16	Nguyễn Minh Phúc	9.3	9.5	9.1	8.2	10.0				9.4	8.1		9.1	A
17	Phạm Minh Quân	9.2	9.2	9.2	8.6	9.7				8.7	8.7		9.0	A
18	Lê Bảo Tín	8.3	7.0	7.1	6.3	7.5				5.9	6.1		6.9	C
19	Nguyễn Bảo Việt	8.5	6.9	7.3	7.0	8.7				6.4	7.2		7.4	C
20														
21														
22														
23														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Dao Thi Thu Huyen

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Elementary 3**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Nguyễn Mai An	9.3	9.3	9.8	9.5	9.9				9.5	9.1		9.5	A
2	Huỳnh Hùng Anh	9.6	8.5	7.6	7.5	8.5				5.4	7.0		7.7	C
3	Nguyễn Hoàng Minh Bảo	8.1	5.4	5.8	5.5	6.0				5.5	4.7		5.9	D
4	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	9.3	8.1	9.2	8.5	9.7				9.1	8.0		8.8	B
5	Nguyễn Việt Bảo	9.0	9.5	9.9	9.0	10.0				9.9	8.8		9.4	A
6	Đoàn Hải Đăng	9.3	7.4	9.1	7.9	9.1				8.6	6.8		8.3	B
7	Ngô Tấn Đạt	7.9	6.4	5.7	5.8	6.3				6.3	5.3		6.2	D
8	Trần Hoàng Hiếu	8.8	8.8	9.0	7.9	9.5				7.1	8.2		8.5	B
9	Nguyễn Phúc Khang	8.8	6.4	7.6	7.5	8.9				7.8	6.6		7.7	C
10	Văn Nam Khánh	8.8	7.1	6.9	6.8	6.4				6.6	4.6		6.7	C
11	Nguyễn Thế Kiên	9.0	8.2	6.9	7.2	8.9				7.8	7.2		7.9	C
12	Ryczko Thanh Mieszko	9.7	8.6	9.7	9.4	9.9				8.6	8.3		9.2	A
13	Huỳnh Bình Minh	9.0	8.8	8.1	7.9	9.4				6.5	6.1		8.0	B
14	Đoàn Chánh Chiêu Nghi	9.3	8.7	8.5	8.6	8.9				7.7	6.2		8.3	B
15	Dương Huỳnh Kim Ngọc	8.9	8.1	7.9	7.6	9.1				8.5	6.4		8.1	B
16	Lê Ngọc Hoàng Quân	9.0	8.5	9.1	7.9	9.8				9.2	8.3		8.8	B
17	Đình Vương Ngọc Tâm	9.8	9.4	9.5	9.4	9.9				7.8	8.5		9.2	A
18	Lê Phú Thắng	9.4	9.2	9.6	8.5	9.6				9.1	8.1		9.1	A
19	Phan Phương Thảo	9.4	7.6	9.6	8.7	10.0				9.3	8.1		9.0	A
20	Nguyễn Kiến Văn	8.7	7.2	6.2	6.8	7.0				6.6	5.8		6.9	C
21	Trần Gia Vy	9.0	7.7	8.1	7.4	6.5				5.1	5.2		7.0	C
22	Trần Xuân Yến	9.0	6.3	8.1	6.8	5.7				4.4	4.9		6.5	C
23	Lê Ngọc Lam Phương	9.4	9.2	9.6	8.8	9.9				9.8	8.0		9.2	A
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Huynh Thi Thuy Trang

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Elementary 4**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Nguyễn Hoài Anh	8.3	7.5	7.9	6.9	7.1				5.9	5.4		7.0	C
2	Nguyễn Trần Nguyệt Cát	8.8	5.0	5.8	7.0	6.3				5.5	5.6		6.3	D
3	Hoàng Hồng Hải Đăng	8.6	6.5	5.7	6.6	7.8				5.7	6.2		6.7	C
4	Phạm Gia Hân	7.8	5.7	7.2	6.6	7.7				5.4	5.3		6.5	C
5	Trần Việt Hùng	9.0	5.8	7.2	6.1	7.0				5.7	6.2		6.7	C
6	Võ Đức Khải	8.9	6.1	6.1	6.4	7.7				5.3	5.6		6.6	C
7	Nguyễn Võ Gia Khang	8.9	7.3	7.1	6.7	7.8				4.6	6.2		6.9	C
8	Bùi Anh Khôi	9.3	8.2	7.3	9.0	9.7				6.8	8.0		8.3	B
9	Nguyễn Dương Lê Thiên Kim	9.5	8.7	9.3	8.6	9.7				6.7	8.0		8.6	B
10	Phan Nữ Ánh Mai	9.4	8.1	8.7	7.9	9.2				8.1	7.0		8.3	B
11	Mai Phúc Quang Minh	9.7	9.0	9.5	8.7	9.9				8.4	9.1		9.2	A
12	Vũ Trần Nhật Minh	9.2	8.2	9.3	8.7	9.3				9.4	7.1		8.7	B
13	Nguyễn Ngọc Phương Nghi	9.5	7.8	9.3	8.7	9.9				7.3	7.4		8.6	B
14	Cao Hoàng Bảo Ngọc	9.3	8.1	8.5	8.1	8.0				6.0	5.7		7.7	C
15	Đỗ Quý Như Ngọc	8.6	6.7	6.2	7.1	6.5				5.2	5.1		6.5	C
16	Trần Ngọc Thảo Nhi	9.2	6.7	8.2	8.1	8.7				7.8	6.5		7.9	C
17	Nguyễn Gia Phúc	9.5	7.0	7.1	7.1	9.0				6.0	6.2		7.4	C
18	Nguyễn Anh Tài	9.2	8.8	8.4	8.0	9.9				8.5	9.1		8.8	B
19	Võ Ngọc Hoàng Thơ	8.8	6.6	6.8	7.2	8.2				7.3	6.4		7.3	C
20	Nguyễn Mai Trang	9.1	7.5	8.4	7.8	9.7				8.7	7.6		8.4	B
21	Hoàng Minh Tú	9.1	7.7	5.9	7.2	8.9				6.2	6.9		7.4	C
22	Nguyễn Bảo Vy	9.9	9.1	9.7	9.2	10.0				9.7	9.0		9.5	A
23														
24														

*Class Teacher*

*IP. Manager*

*Checked by*

Le Thi Thom

Nguyen Thi To Ly

Nguyen Thi Hong Dung



**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020**

**Class: Elementary 5**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Đỗ Vũ Mai Anh	9.8	9.3	9.7	9.2	10.0				9.5	9.7		9.6	A
2	Nguyễn Ngọc Anh	9.6	9.4	9.7	8.8	9.8				7.3	7.9		8.9	B
3	Võ Thị Kim Anh	7.8	4.7	5.9	6.6	4.7				6.0	5.2		5.8	D
4	Phạm Phú Cường	8.5	5.4	6.4	6.5	8.2				6.3	7.0		6.9	C
5	Lưu Tứ Khang	9.7	8.7	8.9	8.5	9.6				7.5	7.7		8.7	B
6	Hoàng Lưu Ngân Khánh	9.6	7.4	7.9	7.8	9.1				6.1	6.2		7.7	C
7	Lê Phùng Đăng Khoa	9.8	8.5	8.5	8.5	9.8				8.0	8.2		8.8	B
8	Nguyễn Xuân Lộc	8.5	7.6	7.9	7.8	6.8				4.7	5.8		7.0	C
9	Lại Dương Minh	9.8	9.5	9.5	9.4	9.9				8.6	9.7		9.5	A
10	Phan Anh Minh	9.3	6.3	6.5	5.0	6.3				7.2	6.3		6.7	C
11	Nguyễn Hải My	8.6	6.9	8.1	7.7	9.8				6.9	6.1		7.7	C
12	Nguyễn Đỗ Hiếu Ngân	9.7	9.3	9.3	8.5	9.8				8.0	8.5		9.0	A
13	Nguyễn Ngọc Gia Nghi	8.9	8.6	9.4	8.5	9.8				7.6	7.5		8.6	B
14	Lê Nguyễn Hồng Ngọc	9.2	8.2	9.2	7.9	8.4				6.9	6.1		8.0	B
15	Lưu Bích Ngọc	8.9	5.7	7.9	7.7	8.0				5.9	5.3		7.1	C
16	Bùi Thanh Phương	9.3	9.0	8.8	8.1	9.6				7.5	8.8		8.7	B
17	Đoàn Hữu Minh Quang	8.7	6.0	5.1	5.6	5.6				5.4	6.2		6.1	D
18	Đỗ Hà Kim Thư	9.6	8.5	8.8	8.3	10.0				8.2	9.2		8.9	B
19	Đào Đức Thuận	9.9	9.7	9.2	8.8	10.0				8.9	9.1		9.4	A
20	Phạm Trần Uyên Thy	9.7	8.3	8.9	7.7	9.3				6.9	6.2		8.1	B
21	Trần Hạ Vy	8.5	4.5	7.2	6.6	5.9				6.4	6.1		6.5	C
22														
23														
24														

*Class Teacher*

Pham Thi Giang

*IP. Manager*

Nguyen Thi To Ly

*Checked by*

Nguyen Thi Hong Dung

**RESULTS FOR SEMESTER I**  
**SCHOOL YEAR 2019-2020****Class: Elementary 5**

No.	Name	Speaking	Listening	Grammar	Reading & Writing	Biology	Geography	Physics	Chemistry	Mathematics	History	Literature	Grade	Ranking
1	Vũ Quốc Anh	8.1	4.6	4.3	5.7	4.3				7.1	5.2		5.6	A
2	Nguyễn Phan Hoàng Dũng	9.1	6.7	6.9	6.4	8.0				6.5	7.3		7.3	B
3	Dương Thùy Duyên	9.3	7.3	8.4	7.6	8.9				6.9	7.6		8.0	D
4	Nguyễn Hà Hương Giang	8.2	5.3	4.2	5.4	4.2				4.5	5.2		5.3	C
5	Nguyễn Thanh Khánh Hồng	8.0	7.2	4.9	6.0	6.9				7.8	6.1		6.7	B
6	Nguyễn Thiên Tuấn Khải	9.6	9.2	9.3	9.2	9.8				7.9	9.8		9.3	C
7	Nguyễn Trung Kiên	8.1	4.9	6.4	6.6	7.5				6.5	6.1		6.6	B
8	Vũ Hà My	8.7	7.1	7.5	7.5	8.4				6.1	6.5		7.4	C
9	Thái Huỳnh Nam	8.9	7.5	7.3	7.4	9.7				7.3	7.2		7.9	A
10	Phạm Nguyễn Thanh Ngọc	9.0	8.6	9.5	8.2	9.5				8.4	7.2		8.6	C
11	Nguyễn Tấn Phúc	9.2	8.1	8.3	8.5	9.9				7.8	8.7		8.6	C
12	Dương Khánh Phương	8.8	6.0	7.2	7.4	6.4				6.6	5.8		6.9	A
13	Phan Ngọc Đông Phương	9.2	9.0	9.6	9.2	9.6				8.0	7.5		8.9	B
14	Trần Bảo Uyên Phương	9.5	8.7	8.7	7.7	8.6				5.8	6.5		7.9	B
15	Phạm Minh Quân	9.3	8.3	8.8	8.2	9.7				6.0	8.2		8.4	C
16	Nguyễn Việt Thanh Quang	9.4	7.4	7.8	7.2	9.4				7.0	7.7		8.0	B
17	Đỗ Thái Tài	8.3	6.0	5.8	6.1	6.7				4.9	5.4		6.2	D
18	Phan Ngọc Anh Tiến	9.3	8.2	9.1	8.4	9.5				8.3	8.6		8.8	B
19	Đặng Bảo Vân	8.7	5.8	7.1	6.5	5.9				5.5	5.3		6.4	A
20	Lương Thị Thúy Vân	8.8	8.0	8.9	7.7	8.9				6.6	6.2		7.9	B
21	Nguyễn Thanh Vân	8.8	6.7	7.1	6.9	8.7				6.9	5.3		7.2	C
22														
23														
24														

*Class Teacher*

Nguyễn Thị Cam Tu

*IP. Manager*

Nguyễn Thị To Ly

*Checked by*

Nguyễn Thị Hồng Dung